



TWO - FORM IRREGULAR VERBS

	V1	V2	V3	MEANS
1	get			được, có được, kiếm được
2	buy			mua
3	become			trở nên
4	leave			rời bỏ
5	spend			tiêu xài, trải qua
6	meet			gặp gỡ
7	have			có
8	understand			hiểu
9	bring			mang lại, đem lại
10	lay			để trứng
11	run			chạy
12	stand			đứng
13	hear			nghe
14	catch			đón, vồ
15	build			xây dựng
16	make			làm, chế tạo
17	sit			ngồi
18	tell			kể
19	hold			giữ, tổ chức
20	burn			đốt cháy
21	come			đến
22	lend			cho mượn
23	send			gửi đi
24	teach			dạy
25	lose			thất lạc
26	fight			chiến đấu
27	learn			học
28	sell			bán
29	think			suy nghĩ
30	feel			cảm thấy